

VÀI PHƯƠNG THỨC LÀM MẤT MƠ HỒ TỪ VỤNG VÀ MƠ HỒ CÚ PHÁP TRONG TIẾNG VIỆT VÀ TIẾNG ANH

Trần Thủy Vĩnh

Trường Đại học Khoa học Xã Hội và Nhân văn, ĐHQG-HCM

TÓM TẮT: Bài viết đã đưa ra một số phương thức “hóa giải” mơ hồ từ vựng và mơ hồ cú pháp trong tiếng Việt và tiếng Anh. Các phương thức này có vai trò đặc biệt quan trọng ở lĩnh vực dịch thuật cũng như học ngoại ngữ, vì nó giúp cho người học / người dịch “hoá giải” được những câu mơ hồ, giúp cho người học / người dịch “cảnh giác” được những câu thoát nhìn có vẻ “bình thường” nhưng trong nó lại ẩn chứa những nét nghĩa tiềm tàng, được diễn dịch theo nhiều cách khác biệt nhau. Người học/ người dịch phải có ý thức được điều này để diễn dịch cho đúng, và ở bước cao hơn, vận dụng hiện tượng này một cách khéo léo và hợp lý.

1. Dẫn nhập

Hiện tượng mơ hồ¹ được xem là một trong những hiện tượng có tính phổ quát của ngôn ngữ vì mối quan hệ vô hạn giữa kí hiệu (sign) có số lượng hữu hạn và sở chỉ (reference) có số lượng hầu như vô hạn. Vì thế, trong ngôn ngữ, có một quy luật tiết kiệm vô cùng kì diệu là dùng cái hữu hạn để biểu hiện cái vô hạn. Quy luật này thể hiện ở tất cả các mặt ngữ âm, từ vựng và ngữ pháp. “Ở ngữ âm, với vài chục âm vị, bằng cách kết hợp khác nhau có thể tạo nên một số lượng rất lớn các âm tiết. Về mặt từ vựng, quy luật tiết kiệm của ngôn ngữ thể hiện ở chỗ: cùng một hình thức ngữ âm có thể diễn đạt nhiều nội dung khác nhau. Trong ngữ pháp, với một lượng từ hữu hạn, có thể tạo ra các câu biểu hiện toàn bộ thế giới tư tưởng phong phú và đa dạng của con người” [5:147]. Với người bản ngữ, trong giao tiếp, hầu hết những phát ngôn mà các nhà ngữ học xem là mơ hồ đều có nghĩa rõ ràng nhờ vào ngữ cảnh, trọng

âm, ngữ điệu v.v. Với họ, hiện tượng này có lẽ rõ ràng nhất trong các tác phẩm văn học, trong những bài phê bình, châm biếm, trong những mẩu truyện vui hoặc trong những lời nói bóng gió; hay nói cách khác, ở các trường hợp này, mơ hồ là do dụng ý của người phát ngôn.

Dưới góc độ từ vựng và cú pháp, một phát ngôn thường bao giờ cũng chứa những thành tố từ vựng đa nghĩa/ đồng âm, những cấu trúc “đồng hình dị cú”², nhưng điều này không có nghĩa là người phát ngôn có ý định muốn người thụ ngôn hiểu theo tất cả các cách diễn dịch đó. Nghĩa là người nói trông chờ ở người nghe xác định được nghĩa nào của từ, cấu trúc cú pháp nào của phát ngôn mà người nói có ý định muốn truyền đạt. Quá trình “lựa chọn” này khá phức tạp vì có nhiều nhân tố tác động. Nói chung người thụ ngôn phải kết hợp nhiều phương thức phân tích từ ngữ khác nhau, luôn diễn ra trong đầu người thụ ngôn một sự “thỏa thuận” giữa các nghĩa đan xen đó để đạt đến sự kết hợp từ ngữ “có lý” nhất, một diễn dịch tự nhiên nhất. Đây cũng là lý do tại sao đối với người học hay dịch một ngoại ngữ, việc làm mất mơ hồ lại có những khó khăn nhất định. Do vậy, việc

¹ Khái niệm *mơ hồ* ở đây được hiểu là *mơ hồ (do) đa nghĩa* (ambiguity), khác với khái niệm *mơ hồ (do) mờ nghĩa* (vagueness). Ngoài ra, mơ hồ bao giờ cũng liên quan đến ngữ nghĩa. Nói cách khác, cách gọi mơ hồ từ vựng hay cú pháp là cách gọi ngắn gọn của mơ hồ ngữ nghĩa - từ vựng và mơ hồ ngữ nghĩa - cú pháp.

² Câu “đồng hình dị cú” nghĩa là câu có cùng một chuỗi hình thức âm/ từ nhưng có thể phân định theo những cấu trúc cú pháp khác nhau.

tìm hiểu các phương thức làm mất mơ hồ trong ngôn ngữ - cụ thể ở bài viết này là tiếng Việt và tiếng Anh - thì rất cần thiết.

Có nhiều kiểu loại mơ hồ và việc phân loại mang tính chất tương đối vì trong một câu có thể có nhiều loại mơ hồ “đan xen” nhau. Do khuôn khổ có hạn, bài viết này chủ yếu đề cập đến các phương thức làm mất mơ hồ từ vựng và mơ hồ cú pháp trong tiếng Việt và tiếng Anh.

2. Định nghĩa mơ hồ từ vựng và mơ hồ cú pháp

2.1 Mơ hồ từ vựng

Hiện tượng mơ hồ từ vựng xuất hiện ở những câu có hơn một nghĩa do có chứa các thành tố từ vựng có nhiều hơn một nghĩa. Chẳng hạn như các ví dụ sau:

(1) *Cung kiếm ra tay, thiên hạ đổ dồn hai mắt lại*

Triều đình cử mục, anh hùng chỉ có một người thôi. (Nguyễn Khuyến)

Trong câu (1) *người* có thể hiểu theo hai nghĩa là *đại từ ngôi thứ hai* hoặc *con người của mắt*. Tương truyền đây là câu đối hóm hỉnh của Nguyễn Khuyến tặng cho Bảng Long, viên quan võ chột mắt. Ở đây, không thể cho rằng tác giả muốn người nghe chỉ hiểu theo ý mỉa mai, hoặc chỉ theo ý ca ngợi của câu đối; thỏa đáng hơn là cho rằng tác giả muốn người nghe hiểu đây là một ca ngợi, nhưng “ẩn” sau cái bề ngoài đó là một câu mỉa mai. Cái thú vị của câu đối chính là nhờ ở sự “đa diện” này.

(2) *The bank was the scene of the crime.* (dt Kooij, 1971)

a. ‘*Bờ sông* này là hiện trường của vụ án.’

b. ‘*Ngân hàng* này là hiện trường của vụ án.’

Câu (2) có hai cách diễn dịch (a) và (b) như trên là do từ đồng âm *bank* có hai nghĩa là *bờ sông* và *ngân hàng*.

2.2 Mơ hồ cú pháp

Mơ hồ cú pháp xuất hiện ở những câu có hơn một nghĩa do các quan hệ cú pháp có thể được phân định theo nhiều cách khác nhau. Quan sát các câu sau:

(3) *Yoko Ono will talk about her husband John Lennon who was killed in an interview with Barbara Walters.* (dt Pinker, 1994)

(4) *Nếu cần hẳn dò xét cả đời tư của cô chiêu đãi viên cái hãng hàng không mà ông ta ưa thích nữa kia³.*

Câu (3) có bốn cấu trúc ngữ pháp được phân định, đáp ứng với bốn cách mơ hồ là (3₁) *Yoko Ono sẽ trả lời phỏng vấn của Barbara Walters về người chồng John Lennon đã bị sát hại*; (3₂) *Yoko Ono sẽ nói về sự kiện mà người chồng John Lennon cùng với Barbara Walters đã bị sát hại trong một cuộc phỏng vấn*; (3₃) *Yoko Ono sẽ nói về người chồng John Lennon (mà người này) đã bị sát hại trong khi trả lời phỏng vấn của Barbara Walters* và (3₄) *Yoko Ono sẽ trả lời phỏng vấn về việc người chồng John Lennon cùng với Barbara Walters đã bị sát hại*.

Tương tự trong (4), ta cũng không rõ là “ông ta ưa thích hãng hàng không” hay “ông ta ưa thích cô chiêu đãi viên”.

Nhìn chung, mơ hồ là một hiện tượng hết sức đa dạng và do nhiều yếu tố khác nhau nhưng ngược lại, ta cũng có “nhiều phương thức phong phú để diễn đạt chặt chẽ và chính xác nội dung cần thông báo” [1:179].

Sau đây ta sẽ đề cập đến các phương thức phổ biến làm mất mơ hồ từ vựng và mơ hồ cú pháp trong tiếng Việt và tiếng Anh.

³ dt Nguyễn Đức Dân, 1992

3. Các phương thức làm mất mơ hồ từ vựng và mơ hồ cú pháp trong tiếng Việt và tiếng Anh

3.1. Phương thức trọng âm và phân đoạn âm tiết trong ngữ lưu

3.1.1. Trong tiếng Anh

- Trọng âm trong tiếng Anh tác động đến cấu trúc cú pháp – ngữ nghĩa của cụm từ và do đó có thể làm mất mơ hồ của câu. Ví dụ *a dark room* (ngữ) là một cái phòng (nói chung) tối còn *a darkroom* (từ ghép) là một loại phòng để rửa phim; *a black board* (ngữ) là một cái bảng (có) màu đen nhưng *blackboard* (từ ghép) là một loại bảng dùng để viết có thể xanh hoặc thậm chí trắng.

- Ngoài ra, nếu đặt trọng âm ở những vị trí khác nhau của một phát ngôn có thể thay đổi thông tin mà nó truyền đạt. Ví dụ như:

(6) a. *Tom fed her dog biscuit.*

b. *Tom fed her dog biscuit.*

Câu (6a) nghĩa là ‘Tom cho cô bé ăn bánh (dành cho chó)’, còn câu (6b) nghĩa là ‘Tom cho con chó của cô bé ăn bánh’.

- Trên thực tế, trọng âm có liên quan chặt chẽ đến đặc tính âm học của sự phân đoạn. Khi xét sự kết nối các âm tiết của chuỗi *light house keeper*, Bolinger và Gerstman (1957)⁴ cho rằng sự khác biệt giữa *lighthouse-keeper* (người canh giữ hải đăng) và *light house-keeper* (người giữ nhà nhẹ cân) của cụm từ *light house keeper* không đơn thuần là khác biệt ở mức độ trọng âm. Từ thực nghiệm xem xét sự chuyển tiếp giữa *light* và *house*, hai ông đã kết luận rằng đối với người bản ngữ, đặc tính khu biệt là đặc tính của “sự phân đoạn”: khoảng giữa hai âm tiết đầu được phân cách dài hơn (trong trường hợp thứ hai) hay ngắn hơn (trong trường hợp thứ nhất). Về mặt lược đồ, điều này có thể được biểu thị như sau:

light/ house // keeper hoặc *light // house / keeper*. Và như vậy, sự phân đoạn có thể được sử dụng làm mất mơ hồ của cấu trúc thành tố.

Ta xem ví dụ sau:

(7) *Formerly, the life of a light house keeper was very lonely.*

a. *Formerly, the life of a light // house // keeper was very lonely.*

b. *Formerly, the life of a light // house / keeper was very lonely.*

(8) *Last week at the beach, I saw the man eating fish.* (dt Spector, 1997)

a. *Last week at the beach, I saw the // man // eating fish.*

b. *Last week at the beach, I saw the man / eating // fish.*

Câu (7) có hai cách diễn dịch. Nhờ việc phân đoạn chuỗi âm tiết *light house keeper*, ta có thể xác định được nó có nghĩa là (7a) ‘Trước đây, cuộc sống của người canh giữ hải đăng rất cô đơn’ hay (7b) ‘Trước đây, cuộc sống của người giữ nhà nhẹ cân rất cô đơn’ (ở đây ta cũng thấy là cách diễn dịch thứ nhất hợp lý hơn). Tương tự, ở câu (8) việc phân đoạn cũng giúp ta phân biệt được các nghĩa của chuỗi *the man eating fish* là người đàn ông đang ăn cá hay con cá ăn thịt người.

3.1.2. Trong tiếng Việt

- Theo Cao Xuân Hạo (1998), câu nói trong tiếng Việt có sự tương phản giữa các tiếng kế tiếp nhau về độ dài, độ mạnh và tính trọn vẹn của đường nét thanh điệu. Sự tương phản này có tác dụng đánh dấu chỗ phân giới các ngữ đoạn, góp phần xác lập mối quan hệ giữa các tiếng và nó được gọi là sự đối lập về trọng âm⁵. Tác giả đã đưa ra một

⁴ dt Kooij, 1971.

⁵ Tác giả (Cao Xuân Hạo, 1998) cũng nói rõ rằng trọng âm ở đây không phải là trọng âm logic và trọng âm cường điệu (emphatic) mà bất cứ ngôn ngữ nào cũng có. Đồng thời, trong ngữ điệu bình thường, một tiếng có trọng âm dài hơn một tiếng không có trọng âm khoảng từ 1,5 đến 4 lần, mạnh hơn từ 3 đến 5 lần, và có đường nét thanh điệu trọn

loạt ví dụ về mô hình trọng âm (tiếng có trọng âm được ký hiệu là [1] và không có trọng âm (khinh âm) được ký hiệu là [0]) nhằm phân biệt các từ đồng âm, từ chuyển loại và cả các cấu trúc cú pháp đan xen nhau.

- Trọng âm cho phép phân biệt các từ đồng âm, chuyển loại như các ví dụ sau đây (ở đây ta cần chú ý là mỗi trọng âm “đánh dấu” một ngữ đoạn và đặt vào tiếng cuối cùng hay duy nhất của ngữ đoạn.)

(9) a. *Lấy tiền/ cho bạn/* [0101]
(đt Cao Xuân Hạo, 1998)

b. *Lấy tiền/ cho/ bạn* [0111]

Trong (9a) từ *cho* là giới từ khác với từ *cho* trong (9b) là động từ; phát ngôn (9a) nghĩa là *lấy tiền giúp bạn*, còn phát ngôn (9b) là *lấy tiền biếu bạn*.

- Trọng âm cũng cho phép phân biệt các mối quan hệ cú pháp trong các tổ hợp gồm hai tiếng, các cấu trúc cú pháp đan xen nhau và từ đó có thể xác định nghĩa cho cả câu. Chẳng hạn như ví dụ sau:

(10) a. *Sinh viên mới/ học ngữ học /* [001001]
(đt Cao Xuân Hạo, 1998)

b. *Sinh viên/ mới/ học/ ngữ học /* [011101]

c. *Sinh viên/ mới học/ ngữ học /* [010101]

Câu (10a) có trọng âm đầu đánh vào chữ *mới* là tính từ cho biết chữ này kết thúc một ngữ đoạn danh từ làm chủ ngữ còn *học ngữ học* là vị ngữ. Câu (10b) có trọng âm đầu đánh vào chữ *viên* cho biết chủ ngữ kết thúc một ở đó, cụm từ *mới học* có mô hình trọng âm [1 1] cho thấy mối quan hệ giữa một vị từ tình thái với bổ ngữ của nó. Còn câu (10c)

chữ *mới* không có trọng âm, cũng là từ tình thái, cho biết tính duy nhất của chủ ngữ, nghĩa là *chỉ có sinh viên học ngữ học mà thôi*.

- Sự phân đoạn các âm tiết trong ngữ lưu cho phép phân biệt các mối quan hệ cú pháp trong các tổ hợp gồm hai tiếng, các cấu trúc cú pháp đan xen nhau và từ đó có thể xác định nghĩa cho cả câu.

Ta xét các ví dụ sau:

(11) *Đôi chân không nhúng xuống nước.*

a. *Đôi chân/ không nhúng/ xuống nước/.*

b. *Đôi chân không/ nhúng xuống nước/.*

(12) *Tiếng suối trong như tiếng hát xa.*
(Cảnh khuya - Hồ Chí Minh)

a. *Tiếng suối trong/ như tiếng hát xa.*

b. *Tiếng suối/ trong như tiếng hát xa.*

Trong (11a) từ *không* là tính từ khác với từ *không* trong (11b) là phó từ phủ định; phát ngôn (11a) nghĩa là *Không nhúng đôi chân xuống nước*, còn (11b) là *Nhúng đôi chân để trần xuống nước*. Câu (12a) có sự phân đoạn sau chữ *trong* là tính từ cho biết chữ này kết thúc một ngữ đoạn danh từ làm chủ ngữ còn *như tiếng hát xa* là vị ngữ. Trong khi đó, câu (12b) có sự phân đoạn trước chữ *trong* là vị từ cho biết *Tiếng suối (nghe) trong trẻo như tiếng hát xa*.

Tương tự, ta cũng có những ví dụ sau:

(13) *Chúng ta giữ nguyên âm đầu.*
(Tập chí Ngôn ngữ, 3.

1971)

a. *Chúng ta giữ/ nguyên âm đầu.*

b. *Chúng ta giữ nguyên/ âm đầu.*

vẹn hơn hẳn. Ngoài ra, do chức năng phân đoạn trong tiếng Việt, người bản ngữ nghe như thể sau âm tiết trọng âm có một chỗ ngắt giữa câu (tuy ngắn hơn chỗ ngắt cuối câu khá rõ).

- (14) *Con trâu cái bụng tròn to mọng.*
(Võ bờ – Nguyễn Đình Thi)

a. *Con trâu/ cái bụng tròn to mọng.*

b. *Con trâu cái/ bụng tròn to mọng.*

3.3. Phương thức dùng ngữ điệu (trong ngôn ngữ nói)

- Ngữ điệu (intonation) trong tiếng Anh cũng rất quan trọng. Chức năng của ngữ điệu không chỉ diễn đạt nghĩa mà còn cho biết thái độ của người nói. Nói cách khác, người nói có thể “làm rõ” ý kiến của mình bằng những ngữ điệu khác nhau. Chẳng hạn như từ *Great* (tuyệt vời/ tuyệt thật/ hay nhỉ) khi phát ngôn có thể có các hàm ý như sau:

- (15)⁶ a. *Great*
(perfunctory/ việc nói “cho có” : ‘À há.’)

b. *Great* (enthusiasm/

sự phấn khích: ‘Tuyệt thật đấy!’)

c. *Great* (sarcasm/ sự mỉa mai, châm biếm: “‘Tuyệt’ vậy sao?’)

Mặt khác, chính ngữ điệu của người nói là “phương tiện” hiệu quả để người nghe phân biệt các kiểu câu khác nhau như:

- (16) a. *He's coming.*
b. *You are English, aren't you ?*
Ở câu (16a) *He's coming* là một câu trần thuật và

He's coming (?) là một câu hỏi.

Còn câu (16b) *You are English, aren't you ?* thì biểu thị điều mà người nói chưa chắc chắn.

You are English, aren't you ? lại biểu thị điều mà người nói muốn người nghe xác nhận hoặc đồng ý với mình.

- Trong tiếng Việt, do mô hình ngữ điệu để biểu đạt nghĩa của các phát ngôn chưa được nghiên cứu tường tận và có hệ thống nên chúng tôi không đề cập đến trong bài viết này.

3.4. Phương thức dùng dấu câu (trong ngôn ngữ viết)

- Các dấu câu, đặc biệt là dấu phẩy, có vai trò đặc biệt quan trọng để ngăn cách khả năng kết hợp giữa các từ ngữ, giúp ta “hoá giải” nhiều câu mơ hồ cú pháp. Phương thức này giống như phương thức phân đoạn các âm tiết trong ngữ lưu nhưng có phần hạn chế hơn. Xét ví dụ sau:

- (17) *Hội nghị sinh viên quốc tế chống chế độ phát xít Chile ủng hộ Việt Nam.*

(Báo Nhân Dân, 21.11.75)

Câu (17) mơ hồ vì ta không rõ *Hội nghị sinh viên quốc tế ủng hộ Việt Nam* hay *Chế độ phát xít Chile ủng hộ Việt Nam* (dù diễn dịch đầu có vẻ hợp lý hơn). Để làm rõ nghĩa cho câu này, ta đặt dấu phẩy như sau:

- (17a) *Hội nghị sinh viên quốc tế chống chế độ phát xít Chile, ủng hộ Việt Nam.*

- Ta cũng có thể thêm dấu hỏi để phân biệt câu trần thuật hay câu hỏi ở ví dụ (16):

- (16a) *He's coming* (‘Anh ta đang đến’)

- (16b) *He's coming?* (‘Anh ta có đến không?’)

3.5. Phương thức phân tích theo ngữ cảnh

3.5.1. Ngữ cảnh của từ - Khả năng kết hợp từ vựng và khả năng kết hợp cú pháp

- Ngữ cảnh của một từ là “chuỗi từ kết hợp với nó hoặc bao xung quanh nó, đủ để làm cho nó được cụ thể hóa và hoàn toàn xác định về nghĩa.”[5:133].

⁶ dt Murcia, 1996.

Trong phạm vi câu, ta cần phân biệt ngữ cảnh rộng và ngữ cảnh hẹp. Ngữ cảnh hẹp là những kết hợp tối thiểu nào đó xác định ý nghĩa của từ hạt nhân. Chẳng hạn: Nếu *vả* là từ hạt nhân cần xác định nghĩa, có thể có kết hợp *vả bây giờ*. Nhưng ngữ cảnh hẹp này chưa cho phép xác định *vả* có nghĩa là “hơn nữa, ngoài ra, huông hồ” hay có nghĩa là “dùng bàn tay (mở) đánh mạnh vào mặt”. Với ngữ cảnh rộng hơn: *Vả bây giờ mới thấy đây* (Truyện Kiều), ta xác định được ngay *vả* trong trường hợp này có nghĩa thứ nhất còn nghĩa thứ hai (được biểu hiện chẳng hạn như trong ngữ cảnh *Tao vả bây giờ*) đã bị loại trừ. Ta nói cụm từ *vả bây giờ* là mơ hồ cục bộ (local ambiguity). Ở câu mơ hồ cục bộ thì một phần của câu có thể có hơn có hơn một cách diễn dịch nhưng toàn bộ câu thì không. Tương tự, động từ *get* có hơn 25 nghĩa nhưng khi ta nói *Did you get the money?* thì ý ta muốn nói *get* như là *receive* (‘nhận’), khi ta nói *Did you get the joke?* thì ý ta muốn nói *get* nói như là *understand* (‘hiểu’). Ngữ cảnh được tạo ra bởi những từ khác trong câu sẽ cho ta biết nghĩa nào trong các nghĩa của từ *get* được hiện thực hoá.

Có nhiều khi ngữ cảnh là cả một câu cũng chưa đủ để xác định ý nghĩa của từ. Chẳng hạn, câu *Tôi thử thách anh, thử thách* có thể được hiểu theo hai cách: *thử thách* với nghĩa là “kiểm nghiệm tài trí, đạo đức, phẩm chất của người, sự vật nào đó” hoặc *thử thách* là một kết hợp ngữ pháp (*thử* + động từ), trong đó *thách* là động từ với nghĩa “đố, thách thức”. Ta nói câu *Tôi thử thách anh* là mơ hồ toàn bộ (global ambiguity). Ở câu mơ hồ toàn bộ thì toàn bộ câu có hơn một cách diễn dịch.

Như vậy ngữ cảnh liên quan chặt chẽ đến các khả năng kết hợp của từ. Đó là khả năng kết hợp từ vựng và khả năng kết hợp cú pháp:

- Khả năng kết hợp từ vựng là khả năng kết hợp giữa một nghĩa của từ này

với một nghĩa của từ khác, sao cho tổ hợp được tạo thành phải phản ánh đúng với thực tại, phù hợp với logic.

- Khả năng kết hợp cú pháp của từ là khả năng nó có thể đứng vào một vị trí nhất định trong những cấu trúc nhất định nào đó. Hay ngược lại, nếu từ nằm ở vị trí nào trong một mô hình cấu trúc ngữ pháp nào đó thì tương ứng như vậy, ta sẽ phân định được nó là từ loại nào.

3.5.2. Các ví dụ

- Thường thì đối với từ đa nghĩa hoặc từ đồng âm cùng từ loại, việc giải quyết mơ hồ chủ yếu nhờ ở sự kết hợp từ vựng của các từ trong câu. Còn đối với từ chuyển loại và đồng âm khác từ loại việc giải quyết mơ hồ chủ yếu nhờ ở sự kết hợp cú pháp. Ta xem các ví dụ sau:

(18) a. *I saw the Grand Canyon flying to New York.*

‘Tôi nhìn thấy (công viên) Grand Canyon khi bay đến New York.’

b. *I saw a Boeing 747 flying to New York.*

‘Tôi nhìn thấy chiếc Boeing 747 đang bay tới New York.’

(19) *The present₁ is a good time to present₂ the present₃.*

‘Hiện thời đúng là lúc để tặng quà.’

(20) *Tây tiến đoàn quân không mọc tóc*

Quân xanh₁ màu lá dữ oai hùm...

...Rải rác biên cương mồ viễn xứ

Chiến trường đi chẳng tiếc đời xanh₂.

(*Tây tiến* - Quang Dũng)

Ở câu (18) ta biết nghĩa của hai câu trên vì ta biết rằng cái gì có thể bay và cái gì không thể bay được. *Flying* chỉ có thể kết hợp với *Boeing* mà không thể kết hợp *Grand Canyon* (vì *Boeing* là tên một loại máy bay mà nhiều người biết; còn *Grand Canyon* là tên của một công viên quốc gia nổi tiếng ở Mỹ).

Còn ở câu (19) nhờ vào vị trí các từ *present* mà ta phân định được chúng là từ loại nào: *present*₁ (n) có nghĩa là *lúc này, hiện thời*; *present*₂ (v) là *tặng (quà)*; và *present*₃ là *quà tặng* (dĩ nhiên để phân định được nghĩa nào của *present* được hiện thực hoá ở *present*₃ thì ta cần áp dụng phương thức kết hợp từ vựng cho kết hợp giữa *present*₂ và *present*₃). Trong (20) từ *xanh*₁ có nghĩa là “có màu xanh” do kết hợp với từ *Quân*; còn từ *xanh*₂ có nghĩa là “tuổi đời còn trẻ” do kết hợp với từ *đời*.

- Có nhiều khi sự kết hợp từ vựng và cú pháp của từ cũng chưa đủ để xác định nghĩa của cả câu. Khi đó để giải quyết mơ hồ, ta cần ngữ cảnh rộng hơn (trên câu) hoặc kiến thức phổ thông về thế giới v.v.. Ta xét các câu sau:

(21) ‘*Trước sau nào thấy bóng người
Hoa đào năm ngoái còn cười gió
đông*’ (Truyện Kiều - Nguyễn Du)

(22) *I saw her duck.*

Trong câu thơ (21), *gió đông* không phải là *gió vào mùa đông* mà là *gió thổi từ phương đông* (gió này thổi vào mùa xuân nên ta có thể gọi là *gió xuân*). Ở đây người đọc phải kết hợp cả kiến thức hiểu biết của mình nữa mới giải quyết được tính mơ hồ của từ *đông*. Còn ở câu (22), *duck* có thể có hai từ loại là danh từ (nghĩa là *con vịt*) hoặc động từ (nghĩa là *lặn ngụp*) và tương ứng ta có hai diễn dịch: *Tôi thấy con vịt của cô ấy* hoặc *Tôi thấy cô ấy đang lặn ngụp*. Và như vậy, câu này đòi hỏi ngữ cảnh trên câu mới giải quyết được mơ hồ.

3.6. Phương thức trật tự từ

Đây là phương thức hiệu quả để “hạn chế” khả năng kết hợp của các từ, ngữ trong câu. Ta có các ví dụ sau:

(23) *Thượng viện Campuchia ngày 15-1 đã nhất trí thông qua dự thảo luật về việc thành lập một toà án xét xử các nhà lãnh đạo còn sống của chế độ Khmer đỏ được Liên hợp quốc ủng hộ.*

(24) *Cấm người điều khiển các loại xe có mùi bia rượu.* (dt Nguyễn Đức Dân, 1998)

Trong câu (23), cụm từ *được Liên hiệp quốc ủng hộ* có thể gắn kết được với 4 vị trí nhưng theo logic thì nó chỉ có thể gắn kết với 2 vị trí đầu (cần chú ý là trong 2 vị trí này, việc gắn kết ở vị trí thứ hai thì hợp lý hơn vị trí đầu). Còn ở câu (24) ta không rõ là *người điều khiển có mùi bia rượu* hay *xe có mùi bia rượu*.

Để các câu trên chỉ còn một cách hiểu ta có thể thay đổi trật tự từ trong câu như sau:

(23a) *Thượng viện Campuchia ngày 15-1 đã nhất trí thông qua dự thảo luật về việc thành lập một toà án được Liên hợp quốc ủng hộ để xét xử các nhà lãnh đạo còn sống của chế độ Khmer đỏ.*

(24a) *Cấm người có mùi bia rượu điều khiển các loại xe.*

Tương tự, ta cũng có ví dụ sau trong tiếng Anh:

(25) *They decorated the girl with the flowers.*

(25a) *Họ dùng hoa “trang điểm” cho cô gái đó.*

(25b) *Họ trang điểm cho cô gái (người mà) có hoa.*

Trong các câu này, *with-* phrase có thể được diễn dịch như là chức năng tính ngữ (làm định ngữ) hoặc là chức năng trạng ngữ; và tương ứng ta có hai diễn dịch như trên. Bằng phương thức thay đổi trật tự từ, ta có thể làm cho câu chỉ có nghĩa như (25a) vì *with-* phrase chỉ có chức năng như trạng ngữ:

(25a') *With the flowers they decorated the girl.*

3.7. Phương thức thay hoặc thêm từ

Đây là phương thức thay hoặc thêm vào câu một yếu tố từ vựng nào đó để câu trở nên rõ ràng hơn:

(26) *Tiếng Huế nghe được không chị?*

Câu này mơ hồ vì ta không biết ý người hỏi là *Tiếng Huế nghe (có) hay không?* hay là *Tiếng Huế nghe (có) rõ không?*. Như vậy dễ làm mất mơ hồ câu này ta có thể dùng phương thức thay từ như sau:

(26a) *Tiếng Huế nghe (có) hay không chị?*

(26b) *Tiếng Huế nghe (có) rõ không chị?*

Tương tự, ta thử dùng phương thức này cho các câu tiếng Anh sau:

(27) *She lost the paradise **with** her first bite of the apple.* (dt Kooji, 1971)

a. *Cô đã đánh mất thiên đường của mình **ngay lúc** cắn miếng táo đầu tiên.*

b. *Cô đã đánh mất thiên đường của mình **vì** đã cắn quả táo đó.*

(28) *My brother Jim has grown another foot* (dt Spector, 1997)

a. *Jim, em trai tôi, giờ đã cao thêm một foot.*

b. *Jim, em trai tôi, giờ đã có thêm chân mới.*

Câu (27) có hai diễn dịch là (27a) và (27b). Ở câu (27a) ngữ giới từ với *with* được diễn dịch như là “tính đồng thời” (simultaneity); còn ở câu (27b) ngữ giới từ với *with* được diễn dịch như là “nguyên nhân” (cause). Còn câu (28) cũng có hai diễn dịch là (28a) và (28b) dù diễn dịch đầu hợp lý hơn. Do vậy, ta có thể thay từ và viết lại như sau:

(27a') *She lost the paradise **as soon as** she bit the apple.*

(27b') *She lost the paradise **because of** her first bite of the apple.*

(28a') *My brother Jim has grown a foot taller.*

4. Kết luận

Nhìn chung, ở góc độ ngữ âm học, hiện tượng mơ hồ trong lời nói có thể được giải quyết phần nào nhờ sự phân đoạn âm tiết, sự thay đổi trọng âm, ngữ điệu. Ở góc độ từ vựng học, các từ cùng hình thức ngữ âm (khác nhau về nghĩa) có khả năng gây mơ hồ cục bộ nhưng khả năng gây mơ hồ toàn bộ thì khó xảy ra, vì khả năng kết hợp từ vựng và cú pháp của các từ trong câu giải quyết được khả năng mơ hồ này. Còn ở góc độ cú pháp học, dù câu có nhiều cách phân tích cú pháp nhưng thường thì chỉ có một cách duy nhất được ưu tiên sau khi ngữ nghĩa hay ngữ cảnh được xem xét đến.

Tóm lại, bài viết đã đưa ra một số phương thức “hóa giải” mơ hồ từ vựng và mơ hồ cú pháp trong tiếng Việt và tiếng Anh. Các phương thức này có vai trò đặc biệt quan trọng ở lĩnh vực dịch thuật cũng như học ngoại ngữ, vì nó giúp cho người học / người dịch “hoá giải” được những câu mơ hồ, giúp cho người học / người dịch “cảnh giác” được những câu thoát nhìn có vẻ “bình thường” nhưng trong nó lại ẩn chứa những nét nghĩa tiềm tàng, được diễn dịch theo nhiều cách khác biệt nhau. Người học/người dịch phải có ý thức được điều này để diễn dịch cho đúng, và ở bước cao hơn, vận dụng hiện tượng này một cách khéo léo và hợp lý.

A NUMBER OF METHODS TO CLARIFY LEXICAL AND SYNTACTIC AMBIGUOUS SENTENCES IN VIETNAMESE AND ENGLISH

Tran Thuy Vinh

University of Social Sciences and Humanities - VNU-HCM

ABSTRACT: *This paper presents a number of methods to disambiguate lexically and syntactically ambiguous sentences in Vietnamese and English. These methods have a key role in translating as well as learning a foreign language because they help a translator/ learner to clarify ambiguous sentences, to heighten awareness that there are innocent-looking sentences to which many different interpretations are often attributed. A translator/ learner has to know this to interpret, and at a higher level, to use ambiguities in the target language more effectively.*

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Nguyễn Đức Dân, (2002), *Nỗi oan thì, là, mà*, Nxb Trẻ.
- [2]. Nguyễn Đức Dân và Trần Thị Ngọc Lang, (1992), *Câu sai và câu mơ hồ*, Nxb Giáo dục.
- [3]. Franz, Alexander, (1996), *Automatic Ambiguity Resolution in Natural Language*, Springer-Verlag Berlin Heidelberg.
- [4]. Fromkin V. et al., (1996), *An Introduction to Language*, Sydney Harcourt Brace.
- [5]. Nguyễn Thiện Giáp, (1998), *Từ vựng học tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
- [6]. Cao Xuân Hạo, (1998), *Tiếng Việt – mấy vấn đề: ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa*, Nxb Giáo dục.
- [7]. Hirst, Graeme, (1992), *Semantic Interpretation and The Resolution of Ambiguity*, Cambridge University Press.
- [8]. Kooij, Jan G., (1971), *Ambiguity in Natural Language*, North-Holland Publishing Company, Amsterdam, London.
- [9]. Hồ Lê và Lê Trung Hoa, (2002), *Sử dụng Từ ngữ trong Tiếng Việt (Thủ chơi chữ)*, Nxb Khoa học Xã hội.
- [10]. Đặng Chấn Liêu, (1978), *Những câu và nhóm từ mơ hồ hoặc nhiều nghĩa ở tiếng Việt và tiếng Anh*, Tạp chí Ngôn ngữ, 3.1978.
- [11]. Murcia Marcia, C. M. et al., (1996), *Teaching Pronunciation*, Cambridge University Press.
- [12]. Pinker, Steven, (1994), *The Language Instinct*, William Morrow and Company, Inc, New York.
- [13]. Randolph Quirk et al., (1991), *A Comprehensive Grammar of English Language*, Longman Press.
- [14]. Spector, Cecile Cyrul, (1997), *Saying One Thing, Meaning Another : Activities for Clarifying Ambiguous Language*, Thinking Publications, Eau Claire, Wisconsin.
- [15]. Đinh Lê Thư và Nguyễn Văn Huệ (1998), *Cơ cấu ngữ âm tiếng Việt*, Nxb Giáo dục.